

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)  
Độ tuổi: Mẫu giáo (3 - 6 tuổi)  
Số trẻ: 125

Số tiền mỗi trẻ: 37,000

**Thực đơn:**  
Sáng: Hủ tiếu mực, su su, rau tần ô, củ cải, nấm bào ngư, cà ri hạt  
- Uống sữa Netsure  
Trưa: Cơm trắng - Thịt heo kho thơm - Canh khoai từ nấu tôm khô - Bí ngòi luộc  
Xế: Bánh flan  
Xế chiều: Phở nấu thịt gà, bông cải xanh, cà ca ron, cà rốt

| Stt | Mã hàng | Tên thực phẩm                 | Khối lượng thực (g) | Đơn giá (đồng/100g) | Thành tiền (đồng) |
|-----|---------|-------------------------------|---------------------|---------------------|-------------------|
|     | * CHỢ   |                               |                     |                     |                   |
| 1   | 0695    | Dầu thực vật Tường An         | 1,750               | 3,140               | 54,950            |
| 2   | 0494    | Đường cát                     | 1,400               | 3,780               | 52,920            |
| 3   | N0966   | Muối Iot                      | 900                 | 740                 | 6,660             |
| 4   | 0522    | Nước mắm cá (loại đặc biệt)   | 1,800               | 4,180               | 75,240            |
| 5   | 0004    | Gạo tẻ máy                    | 7,500               | 2,560               | 192,000           |
| 6   | 0120    | Hành lá (hành hoa)            | 250                 | 5,360               | 13,400            |
| 7   | 0164    | Rau mùi (ngô rí)              | 150                 | 8,820               | 13,230            |
| 8   | 0185    | Tỏi ta                        | 100                 | 7,350               | 7,350             |
| 9   | 0119    | Hành tím (hành củ tươi)       | 100                 | 5,780               | 5,780             |
| 10  | N0755   | Hủ tiếu                       | 2,200               | 4,290               | 94,380            |
| 11  | 0632    | Mực ống                       | 1,800               | 36,650              | 659,700           |
| 12  | 0180    | Su su                         | 600                 | 3,260               | 19,560            |
| 13  | 0095    | Cải cúc (tần ô)               | 400                 | 6,300               | 25,200            |
| 14  | 0103    | Củ cải trắng                  | 600                 | 2,730               | 16,380            |
| 15  | N0778   | Nấm bào ngư                   | 400                 | 12,920              | 51,680            |
| 16  | N0861   | Dầu màu điều                  | 70                  | 42,900              | 30,030            |
| 17  | 0300    | Thịt ba chỉ (nửa nạc, nửa mỡ) | 3,000               | 21,320              | 639,600           |
| 18  | N0770   | Thịt nạc dăm                  | 1,800               | 19,110              | 343,980           |
| 19  | 0226    | Khóm (Dứa ta)                 | 2,500               | 2,940               | 73,500            |
| 20  | 0030    | Củ từ (khoai từ)              | 3,500               | 4,940               | 172,900           |
| 21  | 0426    | Tôm khô                       | 200                 | 78,100              | 156,200           |
| 22  | 0158    | Rau húng                      | 150                 | 11,870              | 17,805            |
| 23  | 0648    | Bí ngòi (Bí Nhật Bản)         | 1,200               | 6,200               | 74,400            |
| 24  | 0645    | Bánh phở khô                  | 2,300               | 8,800               | 202,400           |
| 25  | N0772   | Thịt ức gà                    | 1,800               | 12,920              | 232,560           |
| 26  | 0182    | Bông cải xanh (súp lơ)        | 600                 | 8,610               | 51,660            |
| 27  | 0172    | Rau xà lách                   | 400                 | 5,040               | 20,160            |

|           |       |                           |          |        |           |
|-----------|-------|---------------------------|----------|--------|-----------|
| 28        | 0089  | Cà rốt                    | 600      | 5,780  | 34,680    |
| 29        | 0165  | Rau mùi tàu (ngò gai)     | 150      | 6,410  | 9,615     |
| 30        | 0457  | Sữa bột toàn phần         | 3,523.49 | 19,500 | 687,081   |
| 31        | N0925 | Bánh Flan caramel cao cấp | 4,000    | 14,750 | 590,000   |
| Tổng cộng |       |                           |          |        | 4,625,001 |

|                                |            |
|--------------------------------|------------|
| Tổng tiền thực phẩm            | 4,625,001  |
| Tổng chi phí khác              | 0          |
| Tiền được chi trong ngày       | 4,625,000  |
| Số dư đầu ngày                 | 0          |
| Số dư cuối ngày                | -1         |
| Suất ăn lũy kế từ đầu tháng    | 0          |
| Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng | 60,458,000 |
| Tiền chi lũy kế từ đầu tháng   | 60,458,002 |

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**CẤP DƯỠNG**

**KẾ TOÁN**

**Nguyễn Thị Huỳnh Lê**

**Nguyễn Thị Mỹ**

**Ngô Thị Ngọc Lan**